

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DỰ ÁN PDC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DỰ ÁN PDC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PDC PROJECT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PDC PROJECT DEVELOPMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108845450

**3. Ngày thành lập:** 30/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3 ngách 32, ngõ 61 phố Định Công, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968 010 538

Fax:

Email: [tranduong0707@gmail.com](mailto:tranduong0707@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                    | 0510     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                     | 0520     |
| 3.  | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0610     |
| 4.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                        | 0620     |
| 5.  | Khai thác quặng sắt<br>(không bao gồm khai thác vàng, kim loại quý hiếm)                                                                                                                                                                                                          | 0710     |
| 6.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng bôxít Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu                                                                                                                               | 0722     |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810     |
| 8.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...       | 0899     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                        | 0910     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; - Dịch vụ bơm và tháo nước theo kế ước hoặc hợp đồng; - Hoạt động khoan thử và đào thử. | 0990     |
| 11. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                    | 1410     |
| 12. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                    | 1610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác<br>- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự;<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ;<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh;<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng.                                                                                                                                                                                                | 1621 |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 15. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2394 |
| 16. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2395 |
| 17. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2396 |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 19. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 21. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 22. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700 |
| 23. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3811 |
| 24. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3812 |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3821 |
| 26. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3822 |
| 27. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;<br>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân; - Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học; - Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển; - Huỷ bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác; - Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác. | 3900 |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 38. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</p> <p>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul> | 4329 |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 40. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:- - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul>                                                                                                                                                                        | 4390 |
| 41. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: -Đại lý bán hàng hóa</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi giới mua bán hàng hóa</li> </ul> <p>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế san nền, đường bộ và hệ thống thoát nước khu đô thị.</li> <li>- Thiết kế công trình văn hóa, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2 (trừ các dự án quan trọng quốc gia).</li> <li>- Đo đạc khảo sát địa hình, địa chất.</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ yêu cầu.</li> <li>- Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình.</li> <li>- Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng.</li> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ</li> <li>- Xây dựng cơ sở dữ liệu và đo đạc bản đồ</li> <li>- Dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính</li> <li>- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính các tỷ lệ;</li> <li>- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ yêu cầu.</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 43. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120        |
| 44. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:- Trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THƯƠNG   | Nhà số 6, ngõ 145 phố Định Công Thượng, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     | 0381830000<br>91                                                                            |         |
|     |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN ÁNH DƯƠNG | Nhà số 6, ngõ 145 phố Định Công Thượng, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 90,000    | 0220800000<br>16                                                                            |         |
|     |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 90,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |            |                                                                                       |                           |       |            |       |              |  |
|---|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|--|
| 3 | LƯU HẢI HÀ | Số 9B Nguyễn Công Trứ, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 | 031081001205 |  |
|   |            |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |  |
|   |            |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |  |
|   |            |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |  |
|   |            |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |  |
|   |            |                                                                                       | Tổng số                   | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 |              |  |
|   |            |                                                                                       |                           |       |            |       |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN ANH DƯƠNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/07/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *022080000016*

Ngày cấp: *25/10/2013*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Nhà số 6, ngõ 145 phố Định Công Thượng, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Nhà số 6, ngõ 145 phố Định Công Thượng, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội